

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 16 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách
địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh số 218/BC-UBND, ngày 08/12/2016 về tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách năm 2016, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017; Báo cáo số 220/BC-UBND, ngày 08/12/2016 về tình hình thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 và dự kiến nguồn kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Phú Yên năm 2017 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.790.000 triệu đồng (Bằng chữ: Ba nghìn bảy trăm chín mươi tỷ đồng);
2. Tổng thu ngân sách địa phương: 7.093.800 triệu đồng (Bằng chữ: Bảy nghìn không trăm chín mươi ba tỷ, tám trăm triệu đồng);
3. Tổng chi ngân sách địa phương: 7.093.800 triệu đồng (Bằng chữ: Bảy nghìn không trăm chín mươi ba tỷ, tám trăm triệu đồng).

(Đính kèm các phụ lục 01, 03, 04, 05, 06, 08)

Điều 2. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 như sau:

1. Tổng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017 là 6.131.420 triệu đồng (Bằng chữ: Sáu nghìn một trăm ba mươi một tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng);
2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017 là: 6.131.420 triệu đồng (Bằng chữ: Sáu nghìn một trăm ba mươi một tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

Trong đó:

2.1. Chi trong cân đối ngân sách: 6.072.020 triệu đồng, gồm:

- a) Phân bổ ngân sách tỉnh cho các cơ quan, ban, ngành thuộc tỉnh, các khoản trả nợ vay (gốc và lãi) là: 2.113.490 triệu đồng;
- b) Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;

- c) Dự phòng chi ngân sách: 54.930 triệu đồng;
- d) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định: 216.800 triệu đồng;
- đ) Các khoản chi thường xuyên ngân sách khối tỉnh chưa phân bổ: 37.550 triệu đồng;
- e) Bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 2.670.800 triệu đồng;
- g) Các khoản chi ngân sách địa phương chưa phân bổ: 977.450 triệu đồng, gồm:
- Chi đầu tư phát triển chưa phân bổ: 718.692 triệu đồng, bao gồm:
 - + Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung dự phòng: 39.830 triệu đồng;
 - + Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu vốn trong nước (Phân bổ sau khi có quyết định của trung ương phân bổ vốn chi tiết): 383.750 triệu đồng;
 - + Chi đầu tư từ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Phân bổ sau khi có Quyết định của Trung ương giao chỉ tiêu kế hoạch cụ thể): 138.557 triệu đồng;
 - + Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu vốn ngoài nước (Phân bổ sau khi có quyết định hoặc thông báo của trung ương phân bổ vốn chi tiết): 96.855 triệu đồng;
 - + Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Phân bổ sau khi có Quyết định của Trung ương cho vay): 59.700 triệu đồng;
 - Chi thường xuyên chưa phân bổ: 258.758 triệu đồng; bao gồm:
 - + Kinh phí sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề 10.835 triệu đồng tiếp tục theo dõi thực hiện trong điều hành ngân sách năm 2017;
 - + Kinh phí sự nghiệp chưa phân bổ 205.050 triệu đồng tiếp tục theo dõi thực hiện trong điều hành ngân sách năm 2017;
 - + Kinh phí quản lý hành chính 3.195 triệu đồng tiếp tục theo dõi thực hiện trong điều hành ngân sách năm 2017;
 - + Chi thường xuyên từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (phân bổ sau khi có Quyết định của Trung ương giao chỉ tiêu kế hoạch cụ thể) là 39.679 triệu đồng.
- 2.2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước: 59.400 triệu đồng.

(Đính kèm các phụ lục 02, 07)

Điều 3. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh; các giải pháp tại Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành và các địa phương trong việc tổ chức theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là giá các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân; có giải pháp cụ thể điều hành và bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu trong những tháng cuối năm 2016 và đầu năm 2017, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá trên địa bàn tỉnh, nhất là trong dịp tết Nguyên đán cổ truyền của dân tộc.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành và các địa phương tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ về một số giải pháp hỗ trợ sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, tái cơ cấu kinh tế, giải quyết nợ xấu và xem đây là nhiệm vụ trọng tâm trong điều hành dự toán ngân sách nhà nước. Với mục tiêu tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, tiết kiệm, phân bổ nguồn lực đầu tư công hợp

lý, hiệu quả để góp phần cùng chính sách tiền tệ ổn định kinh tế vĩ mô. Thực hiện tăng cường công tác thu ngân sách, bố trí chi chặt chẽ, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả chi tiêu công. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội...

3. Nhiệm vụ quan trọng của công tác thu ngân sách năm 2017 là tập trung tổ chức bám sát tình hình đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và hoạt động xuất nhập khẩu năm 2017; tính đúng, tính đủ, kịp thời các khoản thu ngân sách theo các chính sách, chế độ hiện hành và những chế độ, chính sách mới sẽ có hiệu lực thi hành năm 2017; các khoản thu NSNN của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phát sinh, phải nộp trong năm 2017, trong đó chú ý tính các khoản thu phát sinh từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi thuế. Bên cạnh đó, tổ chức thực hiện tốt Luật Quản lý thuế nhằm động viên các khoản thu nộp vào NSNN; đồng thời vừa phải tạo sự khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển, tăng tích lũy và phát triển nguồn thu; vừa đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vừa chủ động ứng phó với những tác động của giá cả thị trường, vừa phải đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp; thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế, tăng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thu thuế; tăng cường công tác kiểm tra, chống thất thu, nợ đọng thuế, tạo môi trường bình đẳng cho mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; tăng cường công tác quản lý và giám sát chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo yêu cầu chi đã được bố trí trong dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Trường hợp nếu nguồn thu không đạt dự toán phải sắp xếp lại một số khoản chi để giảm chi tương ứng với nguồn thu.

5. Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và giai đoạn 2016-2020 của tỉnh, trong đó ưu tiên bố trí dự toán cho các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh, phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững; tiếp tục ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực giáo dục-đào tạo, y tế, khoa học-công nghệ, bảo vệ môi trường, an ninh, quốc phòng...

6. Đối với các khoản chưa phân bổ 1.015 tỷ đồng (trong đó: Vốn Ngân sách địa phương chưa phân bổ 977,45 tỷ đồng; ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ 37,55 tỷ đồng), giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục lập phương án phân bổ, báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi thực hiện (*kèm theo phụ lục số 09*).

7. Trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các địa phương phấn đấu thu vượt nhiệm vụ được giao để bổ sung đầu tư phát triển, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và xử lý các vấn đề cấp bách, đột xuất phát sinh trong năm ở từng ngành, từng cấp và dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện các chính sách đảm bảo an sinh xã hội theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành và các địa phương thuộc tỉnh quản lý theo đúng qui định của Luật Ngân sách Nhà nước. Tổ chức quản lý, điều hành ngân sách theo dự toán đã được

Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Trong quá trình thực hiện, giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, nếu có phát sinh thay đổi so với dự toán ngân sách đã phân bổ thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15/12/2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục 01:

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**TỈNH: PHÚ YÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017
A	<u>Tổng thu NSNN trên địa bàn</u>	<u>3,790,000</u>
I	<u>Thu trong cân đối</u>	<u>3,637,950</u>
1	Thu nội địa	3,603,950
2	Thu từ xuất nhập khẩu	34,000
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0
II	<u>Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN</u>	<u>152,050</u>
	-	<u>0</u>
B	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>7,093,800</u>
I	<u>Thu trong cân đối</u>	<u>6,941,750</u>
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	3,318,435
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1,097,230
	- Các khoản thu NSĐP hưởng tỷ lệ %	2,221,205
2	Bổ sung từ Ngân sách trung ương	3,563,615
	- Bổ sung cân đối	2,904,044
	- Bổ sung có mục tiêu	659,571
	Trong đó: Vốn XDCC ngoài nước	96,855
3	Thu chuyển nguồn	0
4	Thu vay theo Khoản 5 Điều 7 Luật NSNN (KCH kênh mương, GTNT, LN)	59,700
II	<u>Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN</u>	<u>152,050</u>
	-	<u>0</u>
C	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	<u>7,093,800</u>
I	<u>Chi trong cân đối</u>	<u>6,941,750</u>
1	Chi đầu tư phát triển	1,671,472
	Trong đó: Chi trả nợ vay (gốc và lãi)	0
2	Chi thường xuyên	4,942,288
3	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,000

4	Dự phòng ngân sách	110,190
5	Tạo nguồn CCTL từ 50% tăng thu NSĐP hưởng DTĐP 2017 so DTTW 2017	216,800
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	152,050
-		

Phụ lục 02:

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017**TỈNH: PHÚ YÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017
A	<u>Tổng thu NSNN trên địa bàn</u>	<u>2,810,200</u>
I	<u>Thu trong cân đối</u>	<u>2,750,800</u>
1	Thu nội địa	2,716,800
2	Thu từ xuất nhập khẩu	34,000
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0
II	<u>Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN</u>	<u>59,400</u>
	-	<u>0</u>
B	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>6,131,420</u>
I	<u>Thu trong cân đối</u>	<u>6,072,020</u>
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	2,448,705
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	667,495
	- Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %	1,781,210
2	Bổ sung từ Ngân sách trung ương	3,563,615
	- Bổ sung cân đối	2,904,044
	- Bổ sung có mục tiêu	659,571
	Trong đó: Vốn XDCCB ngoài nước	189,667
3	Thu chuyển nguồn	0
4	Thu vay theo Khoản 5 Điều 7 Luật NSNN (KCH kênh mương, GTNT, LN)	59,700
II	<u>Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN</u>	<u>59,400</u>
	-	0
C	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	<u>6,131,420</u>
I	<u>Chi trong cân đối</u>	<u>6,072,020</u>
1	Chi đầu tư phát triển	526,019
	Trong đó: Chi trả nợ vay (gốc và lãi)	0
2	Chi thường xuyên	1,625,021
3	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	2,670,800
4	NSDP chưa phân bổ	977,450

5	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,000
6	Dự phòng ngân sách	54,930
7	Tạo nguồn CCTL từ 50% tăng thu NSĐP hưởng DTĐP 2017 so DTTW 2017	216,800
II	<u>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN</u>	<u>59,400</u>
-		

Phụ lục 05:

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
TỈNH PHÚ YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Triệu
đồng

Nội dung	Dự toán 2017
TỔNG CHI NSDP	7,093,800
A. Chi cân đối ngân sách	6,941,750
I. Chi đầu tư phát triển	1,671,472
1. Chi đầu tư XDCB tập trung	855,610
a) Vốn trong nước	396,310
- Trả nợ gốc và lãi vay	99,000
- Vốn phân bổ	257,480
b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	459,300
- Tiền SD đất khối tỉnh bố trí trả nợ KBNN TW	175,000
- Tiền SD đất khối huyện	225,300
2. Vốn XDCB NSTW bổ sung có mục tiêu	619,162
- Vốn ĐT chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ	383,750
- Vốn đầu tư CTMTQG	138,557
- Vốn ngoài nước	96,855
3. Chi từ nguồn huy động theo Khoản 5 Điều 7 Luật NSNN	59,700
- Vay vốn nhà nước KBNN	0
- Vay KCH kênh muong, GTNT, làng nghề	59,700
4. Đầu tư từ nguồn thu XSKT	85,000
5. Đầu tư từ nguồn vốn khác (Vốn tăng thu NSDP)	50,000
6. Chi đầu tư và hỗ trợ các DNNN	2,000
II. Chi thường xuyên	4,942,288
1. Chi sự nghiệp kinh tế	601,544
2. Chi sự nghiệp môi trường	24,433
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,057,789
- Chi sự nghiệp giáo dục	1,901,465
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	146,722
4. Chi sự nghiệp y tế	545,740
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	18,000

6. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	60,363
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	28,281
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	21,892
9. Chi đảm bảo xã hội	263,740
10. Sự nghiệp văn xã khác	2,800
11. Sự nghiệp chưa phân bổ	208,050
12. Chi quản lý hành chính	943,306
- Quản lý nhà nước	759,399
- Đảng	113,222
- Đoàn thể	60,390
13. Chi an ninh quốc phòng	99,609
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	22,249
- Chi quốc phòng địa phương	77,360
14. Chi khác ngân sách	27,057
15. Chi sự nghiệp CTMTQG	39,679
III. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương	1,000
IV. Dự phòng ngân sách	110,190
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	216,800
B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	152,050

Phụ lục 06:

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
KHỐI TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

*Đơn vị tính: Triệu
đồng*

Nội dung	Dự toán 2017
TỔNG CHI	2,483,170
A. Chi cân đối ngân sách	2,423,770
I. Chi đầu tư phát triển	526,019
1. Chi đầu tư XDCB tập trung	433,519
a) Vốn trong nước	199,519
- Trả nợ gốc và lãi vay	99,000
- Vốn phân bổ	100,519
b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	234,000
<i>Trong đó: Tiền SD đất khối tỉnh bố trí trả nợ KBNN TW</i>	<i>175,000</i>
2. Vốn XDCB NSTW bổ sung có mục tiêu	0
- Vốn ĐT chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ	
- Vốn đầu tư CTMTQG	0
- Vốn ngoài nước	
3. Chi từ nguồn huy động theo Khoản 5 Điều 7 Luật NSNN	
- Vay vốn nhân rỗi KBNN	
- Vay KCH kênh mương, GTNT, làng nghề	
4. Đầu tư từ nguồn thu XSKT	42,500
5. Đầu tư từ nguồn vốn khác (Vốn tặng thu NSDP)	50,000
II. Chi thường xuyên	1,625,021
1. Chi sự nghiệp kinh tế	152,604
2. Chi sự nghiệp môi trường	4,600
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	430,147
- Chi sự nghiệp giáo dục	307,667
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	122,480
4. Chi sự nghiệp y tế	526,806
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	18,000
6. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	41,529

7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	14,899
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	14,588
9. Chi đảm bảo xã hội	40,129
10. Sự nghiệp văn xã khác	2,800
11. Sự nghiệp chưa phân bổ	3,000
12. Chi quản lý hành chính	308,774
- Quản lý nhà nước	204,799
- Đảng	62,907
- Đoàn thể	33,968
13. Chi an ninh quốc phòng	52,609
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	6,000
- Chi quốc phòng địa phương	46,609
14. Chi khác ngân sách	14,530
15. Chi sự nghiệp CTMTQG	0
III. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương	1,000
IV. Dự phòng ngân sách	54,930
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	216,800
<u>B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN</u>	<u>59,400</u>

Phụ lục 09:

CÁC KHOẢN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017 CHƯA PHÂN BỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND
tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1,015,000	
I	NSDP chưa phân bổ	977,450	
1	Vốn XDCB	718,692	
a	Vốn XDCB tập trung	39,830	Vốn XDCB dự phòng
b	Vốn XDCB NSTW bổ sung có mục tiêu (kể cả CTMTQG)	619,162	Chờ Thủ tướng CP và Bộ KH&ĐT Quyết định phân bổ
	- <i>Vốn trong nước</i>	522,307	
	- <i>Vốn ngoài nước</i>	96,855	
c	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay KCHKM, GTNT, LN	59,700	Phân bổ theo số thực tế TW phê duyệt cho vay
2	Vốn Sự nghiệp	258,758	
a	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề (đã phân bổ còn dư)	10,835	KP TW bổ sung thực hiện các chính sách trong điều hành
b	Sự nghiệp chưa phân bổ	205,050	KP giữ nguồn để phục vụ một số lĩnh vực chi trong điều hành ngân sách
c	Quản lý hành chính	3,195	KP giữ nguồn đảm bảo một số phụ cấp ở các xã bãi ngang đang chờ
d	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG	39,679	Chờ Thủ tướng CP và Bộ KH&ĐT Quyết định phân bổ
II	NS tỉnh chưa phân bổ	37,550	
1	Vốn Quy hoạch chưa phân bổ (SNKT)	2,744	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh
2	SNKT khác chưa phân bổ	2,000	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh
3	Đào tạo khác chưa phân bổ	500	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh
4	Chính sách thu hút, đào tạo, đãi ngộ Bác sĩ giai đoạn 2014-2020	1,205	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh
5	Đào tạo nguồn nhân lực chưa phân bổ	2,000	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh
6	Sự nghiệp chưa phân bổ	3,000	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh
7	Quản lý hành chính chưa phân bổ	3,000	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh

8	Kinh phí hỗ trợ các hội đoàn thể, tổ chức nghề nghiệp	3,000	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh
9	KP BCĐ, BQL CTMTQG	500	Chờ UBND Tỉnh và Sở KHĐT giao nhiệm vụ chính thức cho các ĐV, ĐP
10	KP phục vụ công tác thu lệ phí (chưa phân bổ)	5,000	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh
11	KP nâng cấp phần mềm kế toán (Luật NSNN và TT hướng dẫn sửa đổi MLNS chưa triển khai - Chưa phân bổ)	1,600	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh
12	KP sửa chữa và mua sắm TTB các ngành, các cấp	10,000	Căn cứ nhu cầu của các ĐV, ĐP tổng hợp trình UBND Tỉnh phân bổ sau
13	KP bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt VPHC	1,000	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh
14	KP được trích từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra theo chế độ	1,000	Dự nguồn cho các nhiệm vụ phát sinh căn cứ theo kết quả thực hiện
15	Kinh phí XD và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới	1,000	Phân bổ sau
	Cộng	1,015,000	

Phụ lục 03:

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị
tính: Triệu
đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chia ra các huyện, thị xã, thành phố								
			Tp. Tuy Hoà	Phú Hoà	Đông Hoà	Tây Hoà	Tuy An	Tx. Sông Cầu	Đồng Xuân	Sơn Hoà	Sông Hinh
I	Dự toán thu NSNN năm 2017 (A+B)	979,800	413,500	72,100	75,800	92,100	47,500	106,200	57,400	41,400	73,800
A	Thu cân đối ngân sách	887,150	394,000	59,450	65,300	71,400	40,900	94,100	53,100	38,700	70,200
1	Thu nội địa	887,150	394,000	59,450	65,300	71,400	40,900	94,100	53,100	38,700	70,200
	<i>Trong đó:</i>										
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	225,300	100,000	17,000	22,000	35,000	10,000	30,000	700	7,000	3,600
	<i>Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>	0									
2	Thu từ xuất nhập khẩu	0									
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0									
B	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN	92,650	19,500	12,650	10,500	20,700	6,600	12,100	4,300	2,700	3,600
II	Thu ngân sách địa phương năm 2017 (A + B)	3,633,180	709,300	335,840	393,970	436,810	431,710	404,350	344,900	292,770	283,530
A	Thu NSĐP hưởng cân đối	3,540,530	689,800	323,190	383,470	416,110	425,110	392,250	340,600	290,070	279,930

	ngân sách										
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	869,730	386,837	58,058	63,676	70,278	40,007	92,733	52,069	37,057	69,016
a	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	429,735	198,937	34,938	44,016	54,933	21,487	45,283	5,669	13,957	10,516
b	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	439,995	187,900	23,120	19,660	15,345	18,520	47,450	46,400	23,100	58,500
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2017	2,670,800	302,963	265,132	319,794	345,832	385,103	299,517	288,531	253,014	210,914
a	Bổ sung cân đối ngân sách	2,067,538	117,722	215,459	246,289	287,746	325,425	248,684	237,906	216,738	171,569
	<i>Trong đó:</i>										
	- <i>Bổ sung chi đầu tư XDCB</i>	<i>145,400</i>	<i>27,300</i>	<i>12,500</i>	<i>13,000</i>	<i>17,400</i>	<i>15,900</i>	<i>14,300</i>	<i>15,500</i>	<i>13,900</i>	<i>15,600</i>
	- <i>Bổ sung chi thường xuyên</i>	<i>1,922,138</i>	<i>90,422</i>	<i>202,959</i>	<i>233,289</i>	<i>270,346</i>	<i>309,525</i>	<i>234,384</i>	<i>222,406</i>	<i>202,838</i>	<i>155,969</i>
b	Bổ sung có mục tiêu	603,262	185,241	49,673	73,505	58,086	59,678	50,833	50,625	36,276	39,345
	<i>Trong đó:</i>										
	- <i>Bổ sung chi đầu tư XDCB</i>	<i>56,061</i>	<i>46,450</i>	<i>2,026</i>	<i>0</i>	<i>1,979</i>	<i>0</i>	<i>2,686</i>	<i>2,920</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	- <i>Bổ sung chi thường xuyên</i>	<i>547,201</i>	<i>138,791</i>	<i>47,647</i>	<i>73,505</i>	<i>56,107</i>	<i>59,678</i>	<i>48,147</i>	<i>47,705</i>	<i>36,276</i>	<i>39,345</i>
B	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN	92,650	19,500	12,650	10,500	20,700	6,600	12,100	4,300	2,700	3,600
III	Chi ngân sách địa phương năm 2017 (A + B)	3,633,180	709,300	335,840	393,970	436,810	431,710	404,350	344,900	292,770	283,530
A	Chi cân đối ngân sách	3,540,530	689,800	323,190	383,470	416,110	425,110	392,250	340,600	290,070	279,930
1	Chi đầu tư phát triển	426,761	173,750	31,526	35,000	54,379	25,900	46,986	19,120	20,900	19,200
2	Chi thường xuyên	3,058,509	507,930	286,414	342,550	355,151	391,900	338,864	315,580	264,160	255,960

3	Dự phòng ngân sách	55,260	8,120	5,250	5,920	6,580	7,310	6,400	5,900	5,010	4,770
B	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	92,650	19,500	12,650	10,500	20,700	6,600	12,100	4,300	2,700	3,600

Phụ lục 04:

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính:
Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự Toán Trung ương giao	Dự toán tỉnh giao	Trong đó											
				Khối tỉnh	Khối huyện	Chi tiết các huyện									
						TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh	
A	B	1	2=3+4	3	4=5+...+13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		2,925,000	3,790,000	2,810,200	979,800	413,500	72,100	75,800	92,100	47,500	106,200	57,400	41,400	73,800	
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	2,925,000	3,637,950	2,750,800	887,150	394,000	59,450	65,300	71,400	40,900	94,100	53,100	38,700	70,200	
	Tổng thu cân đối trừ tiền SD đất	2,725,000	3,162,650	2,500,800	661,850	294,000	42,450	43,300	36,400	30,900	64,100	52,400	31,700	66,600	
I	Thu nội địa	2,891,000	3,603,950	2,716,800	887,150	394,000	59,450	65,300	71,400	40,900	94,100	53,100	38,700	70,200	
	Tổng thu CĐ nội địa trừ tiền SD đất	2,691,000	3,128,650	2,466,800	661,850	294,000	42,450	43,300	36,400	30,900	64,100	52,400	31,700	66,600	
1	Thu từ DNNN Trung ương	210,000	250,000	248,600	1,400	0	0	550	190	210	250	0	200	0	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	151,000	179,800	178,600	1,200			510	145	210	240		95		
1.2	Thu thu nhập doanh nghiệp	8,000	10,015	10,000	15						10		5		
1.3	Thu tiêu thụ đặc biệt		0		0										
1.4	Thuế tài nguyên	51,000	60,185	60,000	185			40	45				100		
1.5	Các khoản thu khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Trong đó: Các đơn vị TW thực hiện				0										
	Các đơn vị ĐP thực hiện				0										
2	Thu từ DNNN Địa phương	220,000	220,000	185,000	35,000	0	0	0	0	500	0	34,500	0	0	

2.1	Thuế giá trị gia tăng	114,000	113,880	79,000	34,880					480		34,400		
2.2	Thu thu nhập doanh nghiệp	70,000	70,120	70,000	120					20		100		
2.3	Thu tiêu thụ đặc biệt	35,000	35,000	35,000	0									
2.4	Thuế tài nguyên	1,000	1,000	1,000	0									
2.5	Các khoản thu khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Các đơn vị TW thực hiện				0									
	Các đơn vị ĐP thực hiện				0									
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	199,900	250,000	250,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Thuế giá trị gia tăng	132,550	182,650	182,650	0									
3.2	Thu thu nhập doanh nghiệp	65,500	65,500	65,500	0									
3.3	Thu tiêu thụ đặc biệt	150	150	150	0									
3.4	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1,500	1,500	1,500	0									
3.5	Thuế tài nguyên	200	200	200	0									
3.6	Các khoản thu khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Các đơn vị TW thực hiện				0									
	Các đơn vị ĐP thực hiện				0									
4	Thu thuế ngoài quốc doanh	1,204,600	1,310,000	937,800	372,200	168,000	20,600	17,500	14,100	16,000	45,200	10,500	22,600	57,700
4.1	Thuế giá trị gia tăng	678,600	741,231	423,930	317,301	134,100	18,015	14,500	11,376	14,200	40,350	9,980	20,610	54,170
4.2	Thu thu nhập doanh nghiệp	80,000	80,000	47,630	32,370	23,000	2,000	1,500	1,200	700	2,000	200	370	1,400
4.3	Thu tiêu thụ đặc biệt	418,000	451,459	450,000	1,459	800	5	50	24	160	250	20	120	30
4.4	Thuế tài nguyên	28,000	28,000	16,240	11,760	4,900	250	500	600	410	2,000	200	900	2,000
4.5	Các khoản thu khác		9,310	0	9,310	5,200	330	950	900	530	600	100	600	100
	Trong đó: Các đơn vị TW thực hiện		0		0									

	<i>Các đơn vị ĐP thực hiện</i>		9,310		9,310	5,200	330	950	900	530	600	100	600	100
5	Lệ phí trước bạ	90,000	97,000		97,000	65,000	5,000	9,000	3,900	3,300	6,000	900	1,700	2,200
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0		0									
7	Thuế SD đất phi NN	4,000	4,000	1,290	2,710	2,400	100	10		130	70			
8	Thuế thu nhập cá nhân	112,000	120,000	67,350	52,650	30,000	3,100	3,100	2,600	2,750	4,600	1,700	1,900	2,900
9	Thuế bảo vệ môi trường	364,000	400,000	400,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Số thu Trung ương hưởng 100%	228,600	228,600	228,600	0									
	+ Số thu phân chia NSTW và NSDP	135,400	171,400	171,400	0									
10	Thu phí và lệ phí	45,000	51,210	28,000	23,210	10,450	1,150	3,000	1,500	1,750	2,270	890	1,100	1,100
	- Phí lệ phí trung ương	11,000	11,000	11,000	0									
	- Phí lệ phí tỉnh quản lý	14,000	17,000	17,000	0									
	- Phí lệ phí huyện quản lý	20,000	23,210		23,210	10,450	1,150	3,000	1,500	1,750	2,270	890	1,100	1,100
	Trong đó: Lệ phí Môn bài	11,000	11,100	980	10,120	5,600	670	700	700	670	650	430	300	400
11	Thu xổ số kiến thiết	81,000	85,000	85,000	0									
12	Tiền sử dụng đất	200,000	475,300	250,000	225,300	100,000	17,000	22,000	35,000	10,000	30,000	700	7,000	3,600
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30,000	186,240	178,070	8,170	5,400	400	400	160	160	1,200	10	240	200
14	Thu tiền thuê, bán nhà thuộc SHNN	2,000	10,000	9,940	60	0	0	0	0	0	60	0	0	0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác kh.sản	8,000	10,000	8,000	2,000	250	100	0	0	0	750	0	300	600
	+ Thu từ các mỏ do TW cấp	2,000	2,000	1,500	500						300		200	
	+ Thu từ các mỏ do ĐP cấp	6,000	8,000	6,500	1,500	250	100				450		100	600
16	Thu tại xã	36,000	36,360		36,360	2,500	8,500	6,200	12,000	3,800	1,000	1,300	660	400
17	Thu khác ngân sách	84,500	98,840	67,750	31,090	10,000	3,500	3,540	1,950	2,300	2,700	2,600	3,000	1,500
	Trong đó : Thu phạt ATGT	40,000	40,000	22,000	18,000	7,000	1,600	1,700	1,400	1,300	1,000	1,500	1,600	900

	<i>Các đơn vị TW thực hiện</i>	4,500	4,500	4,500	0									
	<i>Các đơn vị ĐP thực hiện</i>	40,000	54,340	41,250	13,090	3,000	1,900	1,840	550	1,000	1,700	1,100	1,400	600
II	Thu thuế xuất nhập khẩu	34,000	34,000	34,000	0									
B	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN		152,050	59,400	92,650	19,500	12,650	10,500	20,700	6,600	12,100	4,300	2,700	3,600

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN 2017																	
		TỔNG CHI	Chi đầu tư XDCB									Chi thường xuyên							
			Tổng số	Chia ra								Tổng số	Chi an ninh, quốc phòng	Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi VHTT, TDT, PTTH	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế
				Vốn trong nước	Vốn chuẩn bị đầu tư	Vốn thu tiền sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết	Vốn khác (tăng thu NSDP)	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Vốn ngoài nước									
A	Chi cân đối ngân sách	2.151.040	526.019	194.519	5.000	234.000	42.500	50.000	0	0	1.625.021	52.609	430.147	526.806	18.000	71.016	40.129	152.6	
I	Số đã phân bổ cho các đơn vị	2.113.490	526.019	194.519	5.000	234.000	42.500	50.000	0	0	1.587.471	52.609	426.442	526.806	18.000	71.016	40.129	147,8	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	10,004	0								10,004								
2	Văn phòng UBND tỉnh	17,454	0								17,454					799			
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	118,854	31,200	15,900	300	6,500	8,500				87,654								43,8
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12,355	1,100	1,100							11,255								2,5
5	Sở Tư pháp	8,852	0								8,852								3
6	Sở Công thương	22,415	1,040	1,040							21,375								4,4
7	Sở Khoa học và Công nghệ	23,796	1,500	1,500							22,296				17,330				
8	Sở Tài chính	10,003	0								10,003								
9	Sở Xây dựng	7,628	0								7,628								2,3
10	Sở Giao thông Vận tải	10,383	0								10,383								3,9
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	318,867	9,200	2,850	350	4,000	2,000				309,667		303,167						
12	Sở Y tế	308,326	13,858		100	11,500	2,258				294,468		16,000	270,376			750		
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	44,007	0								44,007		4,257	3,642			29,729		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số 52+53/Ngày 31-12-2016

1 4	Sở Văn hoá, Thê thao và Du lịch	45,594	3,250	3,000	250					42,344				34,788		1,1
1 5	Sở Nội vụ	31,196	0							31,196	7,600			894	650	1,0
1 6	Thanh tra tỉnh	5,817	0							5,817						
1 7	Sở Tài nguyên và Môi trường	51,859	0	0						51,859						39,7
1 8	Sở Thông tin và Truyền thông	12,196	0							12,196				8,059		
1 9	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	17,899	3,000			3,000				14,899				14,899		
2 0	Ban Dân tộc tỉnh	3,469	0							3,469						
2 1	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	6,955	0							6,955						2,1
2 2	BQLDA ĐTXD Các công trình dân dụng và CN	103,922	103,922	21,500	1,250	13,700	17,472	50,000		0						
2 3	BQLDA ĐTXD Các công trình NN & PTNT	12,468	12,468	10,168	2,300					0						
2 4	BQLDA ĐTXD Các công trình giao thông	21,300	21,300	5,000		16,300				0						
2 5	Ban Bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh	7,563	995				995			6,568	95	6,473				
2 6	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng CNC	3,951	2,500	2,500						1,451						1,4
2 7	Trường Đại học Phú Yên	44,336	9,075				9,075			35,261	35,261					
2 8	Trường Cao đẳng Nghề Phú Yên	18,766	0							18,766	18,766					
2 9	Trường Cao đẳng Y tế Phú Yên	30,415	6,200	4,000			2,200			24,215	24,215					
3 0	Khối Đảng	77,641	4,000	4,000						73,641				10,734		
3 1	Trường Chính trị tỉnh	7,062	0							7,062	7,062					
3 2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	5,595	0							5,595				230		

CÔNG BÁO/Số 52+53/Ngày 31-12-2016

5 5	Trung đoàn 910	2,100	0							2,100	2,100						
5 6	Trung tâm An điều dưỡng tàu ngầm Hải quân	200	0							200	200						
5 7	Bảo hiểm xã hội tỉnh	247,417	0							247,417		102	243,315			4,000	
5 8	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	250	0							250							
5 9	Liên đoàn Lao động tỉnh	2,500	2,000	2,000						500							
6 0	Cục Thống kê tỉnh	80	0							80							
6 1	Toà án nhân dân tỉnh	100	0							100							
6 2	Cty CP Cấp thoát nước Phú Yên	2,000	2,000	2,000						0							
6 3	Cty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam	36,540	150	150						36,390							36,3
6 4	Quỹ Phát triển đất tỉnh	10,000	10,000		10,000					0							
6 5	Quỹ Bảo trì đường bộ	8,000	0							8,000							8,0
6 6	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	3,000	0							3,000		3,000					
6 7	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	5,000	0							5,000					5,000		
6 8	Trả nợ vay gốc và lãi	264,000	264,000	99,000	0	165,000	0	0	0	0							
	- Kho bạc nhà nước	165,000	165,000			165,000											
	- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	99,000	99,000	99,000													
II	Số chưa phân bổ chi tiết	37,550	0	0	0	0	0	0	0	37,550	0	3,705	0	0	0	0	4,7
1	Vốn Quy hoạch (Sự nghiệp kinh tế)	2,744	0							2,744							2,7
2	Sự nghiệp kinh tế khác	2,000	0							2,000							2,0
3	Chính sách thu hút, đào tạo , đãi ngộ Bác sĩ giai đoạn 2014- 2020	1,205	0							1,205		1,205					

CÔNG BÁO/Số 52+53/Ngày 31-12-2016

4	Đào tạo phát triển nguồn nhân lực	2,000	0								2,000		2,000						
5	Đào tạo khác	500	0								500		500						
6	Sự nghiệp chưa phân bổ	3,000	0								3,000								
7	Kinh phí quản lý hành chính chưa phân bổ	3,000	0								3,000								
8	Kinh phí hỗ trợ các hội, đoàn thể, tổ chức nghề nghiệp	3,000	0								3,000								
9	Đề án Giải quyết tài liệu tích đồng tình PY giai đoạn 2 thực hiện 2015-2016	0	0								0								
10	KP BCD, BQL các CTMT	500	0								500								
11	Kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí	5,000	0								5,000								
12	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán	1,600	0								1,600								
13	KP MSSC TTB các ngành, các cấp	10,000	0								10,000								
14	Kinh phí bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính (dự nguồn)	1,000	0								1,000								
15	Kinh phí được trích từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra để chi cho các ngành thực hiện	1,000	0								1,000								
16	Kinh phí XD và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản mới	1,000	0								1,000								
B	Chỉ từ nguồn thu để lại quán	59,400	0	0	0	0	0	0	0	0	59,400	0	59,400	0	0	0	0	0	0

	<u>Ký qua NSNN</u>																		
	TỔNG CỘNG (A+B)	<u>2.210.440</u>	<u>526.019</u>	<u>194.519</u>	<u>5.000</u>	<u>234.000</u>	<u>42.500</u>	<u>50.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.684.421</u>	<u>52.609</u>	<u>489.547</u>	<u>526.806</u>	<u>18.000</u>	<u>71.016</u>	<u>40.129</u>	<u>152.6</u>	

Phụ lục 08:

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
KHÔI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán 2017	Trong đó								
		TP Tuy Hoà	H. Phú Hoà	H Đông Hoà	H Tây Hoà	H Tuy An	TX Sông Cầu	H Đông Xuân	H Sơn Hoà	H Sông Hinh
TỔNG CHI NSDP	3,633,180	709,300	335,840	393,970	436,810	431,710	404,350	344,900	292,770	283,530
A. Chi cân đối ngân sách	3,540,530	689,800	323,190	383,470	416,110	425,110	392,250	340,600	290,070	279,930
I. Chi đầu tư phát triển	426,761	173,750	31,526	35,000	54,379	25,900	46,986	19,120	20,900	19,200
1. Chi đầu tư XDCB tập trung	368,700	125,300	29,500	35,000	52,400	25,900	44,300	16,200	20,900	19,200
<i>a) Vốn trong nước</i>	143,400	25,300	12,500	13,000	17,400	15,900	14,300	15,500	13,900	15,600
<i>b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</i>	225,300	100,000	17,000	22,000	35,000	10,000	30,000	700	7,000	3,600
2. Vốn XDCB NSTW bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>a) Vốn NSTW hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ</i>	0									
<i>b) Vốn đầu tư CTMTQG</i>	0									
<i>c) Vốn ngoài nước</i>	0									
3. Vốn XDCB ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu	56,061	46,450	2,026	0	1,979	0	2,686	2,920	0	0
<i>a) Từ nguồn vốn XDCB tập trung cấp tỉnh</i>	13,561	3,950	2,026		1,979		2,686	2,920		
<i>b) Từ nguồn vốn xổ số kiến thiết</i>	42,500	42,500								
4. Chi từ nguồn huy động theo Khoản 5 Điều 7 Luật NSNN	0									
5. Chi đầu tư và hỗ trợ các DNNN	2,000	2,000								

B. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	<u>92,650</u>	<u>19,500</u>	<u>12,650</u>	<u>10,500</u>	<u>20,700</u>	<u>6,600</u>	<u>12,100</u>	<u>4,300</u>	<u>2,700</u>	<u>3,600</u>
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	---------------------	----------------------	---------------------	---------------------	---------------------